

## BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý 01 năm 2020

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	13.648.972.792	14.991.789.984	13.648.972.792	14.991.789.984
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		13.648.972.792	14.991.789.984	13.648.972.792	14.991.789.984
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	11.799.011.243	12.863.448.144	11.799.011.243	12.863.448.144
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		1.849.961.549	2.128.341.840	1.849.961.549	2.128.341.840
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	611.619	1.022.883	611.619	1.022.883
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	52.356.164	-	52.356.164	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		52.356.164	-	52.356.164	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	389.707.767	483.493.670	389.707.767	483.493.670
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	1.005.053.136	990.169.960	1.005.053.136	990.169.960
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22)-(25+26)}	30		403.456.101	655.701.093	403.456.101	655.701.093
11. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
12. Chi phí khác	32	VI.7	-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		-	-	-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		403.456.101	655.701.093	403.456.101	655.701.093
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	82.608.822	41.205.464	82.608.822	41.205.464
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	(1.917.602)	89.934.754	(1.917.602)	89.934.754
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		322.764.881	524.560.875	322.764.881	524.560.875
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.11	51	83	51	83
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		51	83	51	83

Lập bảng

Kế toán trưởng

Bình Dương, ngày 20 tháng 04 năm 2020

Giám đốc

  
Hứa Ngọc Chính

  
Hứa Ngọc Chính





## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

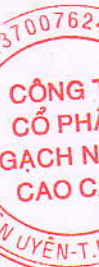
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>15.123.401.473</b>	<b>16.787.020.346</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>412.785.038</b>	<b>3.380.844.130</b>
1. Tiền	111		412.785.038	3.380.844.130
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>V.3</b>	<b>2.133.829.199</b>	<b>833.557.337</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		2.078.204.199	779.932.337
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		53.625.000	53.625.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		2.000.000	-
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.4</b>	<b>10.874.927.040</b>	<b>11.239.973.677</b>
1. Hàng tồn kho	141		10.874.927.040	11.239.973.677
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.701.860.196</b>	<b>1.332.645.202</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V8	1.168.173.815	811.262.315
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V5	533.686.381	521.382.887
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>65.720.772.838</b>	<b>64.928.282.988</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>V.6</b>	<b>647.856.118</b>	<b>584.644.113</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		647.856.118	584.644.113
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>3.982.563.594</b>	<b>4.202.213.733</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>V.7</b>	<b>3.982.563.594</b>	<b>4.202.213.733</b>
- Nguyên giá	222		22.555.386.891	22.555.386.891
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(18.572.823.297)	(18.353.173.158)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>			



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>			
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>61.090.353.126</b>	<b>60.141.425.142</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	60.685.063.586	59.738.053.204
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.15	405.289.540	403.371.938
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>80.844.174.311</b>	<b>81.715.303.334</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>10.148.552.977</b>	<b>11.274.666.257</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>9.492.570.452</b>	<b>10.628.271.741</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	2.429.049.691	2.352.114.942
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	220.340.954	207.868.596
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	1.853.243.394	2.387.777.085
4. Phải trả người lao động	314	V.12	149.671.000	251.318.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	679.266.036	293.657.297
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	1.098.389.667	1.099.972.735
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	3.000.000.000	3.000.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		62.609.710	1.035.563.086
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>655.982.525</b>	<b>646.394.516</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.16		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.17	655.982.525	646.394.516





Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>70.695.621.334</b>	<b>70.440.637.077</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.18</b>	<b>70.695.621.334</b>	<b>70.440.637.077</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.161.240.000	50.161.240.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.161.240.000	50.161.240.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415		(730.457.045)	(730.457.045)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		17.235.764.458	17.235.764.458
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.029.073.921	3.774.089.664
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.774.089.664	127.764.468
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		254.984.257	3.646.325.196
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>80.844.174.311</b>	<b>81.715.303.334</b>

Bình Dương, ngày 20 tháng 04 năm 2020

Lập bảng

Kế toán trưởng

370076246  
**CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI CAO CẤP**  
 TX. TÂN UYÊN - T. BÌNH DƯƠNG  
 Giám đốc  
 Trương Văn Hiện

Hứa Ngọc Chính

Hứa Ngọc Chính

Trương Văn Hiện

64-C.T.C.P  
 CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI CAO CẤP  
 BÌNH DƯƠNG



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ 01 NĂM 2020**

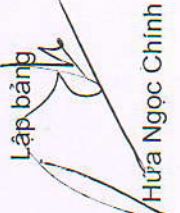
Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		8.623.850.450	9.243.543.592
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(5.200.324.874)	(4.448.836.877)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.987.370.000)	(1.600.973.000)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(660.160.473)	(437.591.355)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		71.867.855	34.260.632
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(3.687.903.669)	(1.752.003.727)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(2.840.040.711)</b>	<b>1.038.399.265</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(128.630.000)	(165.321.452)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		611.619	1.022.883
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(128.018.381)</b>	<b>(164.298.569)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(2.968.059.092)</b>	<b>874.100.696</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.380.844.130	2.906.219.491
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>412.785.038</b>	<b>3.780.320.187</b>

Bình Dương, ngày 20 tháng 04 năm 2020

Kế toán trưởng

Lập bảng


  
Hứa Ngọc Chính


  
Hứa Ngọc Chính




## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 01 năm 2020

### I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ Phần
- Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất công nghiệp
- Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất gạch ngói đất sét nung bằng lò tuynel, khai thác đất sét gạch ngói
- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

### II - KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01 tháng 01, kết thúc vào ngày 31 tháng 12).
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

### III - CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam theo hướng dẫn tại thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do BTC ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.
- Hình thức kế toán áp dụng: Sổ nhật ký chung

### IV - CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:
  - + Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ
  - + Cuối kỳ kế toán, các khoản Tiền gửi ngân hàng, Phải thu bằng ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá mua và các khoản phải trả bằng ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản giao dịch.

#### 2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

#### 3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính: Được ghi nhận theo giá gốc, trong quá trình sử dụng được ghi nhận theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính: Áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng

#### 4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay; Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ; Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay, khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong kỳ không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.



**5- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí khác:**

- Chi phí trả trước; Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.
- Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư, hoặc cải tạo nâng cấp đó.

**6. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:**

- Nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí SXKD trong kỳ tài chính.

**7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước:**

- Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh được phân bổ trong vòng 12 tháng được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
- Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh được phân bổ trên 12 tháng được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

**8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: theo số vốn thực góp.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: là số lợi nhuận từ các hoạt động của DN sau khi trừ chi phí thuế TNDN

**9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:****Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu hoạt động tài chính:**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại :****Thuế thu nhập hiện hành**

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

**Thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chưa chịu thuế.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.





V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tiền mặt tại quỹ	251.515.148	97.896.001
Tiền mặt VND	251.515.148	97.896.001
- Tiền gửi ngân hàng	161.269.890	3.282.948.129
Tiền gửi VND	161.269.890	3.282.948.129
<b>Cộng</b>	<b>412.785.038</b>	<b>3.380.844.130</b>

2. Phải thu của khách hàng	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>2.1. Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>2.078.204.199</b>	<b>779.932.337</b>
+ Khách hàng nợ mua gạch ngói	1.061.349.905	254.797.785
+ Khách hàng nợ mua đất sét	302.229.812	106.903.964
+ Khách hàng nợ mua đá xây dựng	714.624.482	418.230.588
<b>2.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn:</b>	<b>53.625.000</b>	<b>52.250.000</b>
+ Cty TNHH TV TCKT Và Kiểm Toán Phía Nam	52.250.000	52.250.000
+ Cty TNHH thiết kế Web	1.375.000	1.375.000
+ Viện Nghiên cứu ứng dụng KT địa chất và Dầu khí		
<b>2.3 Phải thu khác (ngắn hạn)</b>		
+ Lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn chưa đáo hạn		
+ Đặc cọc mua đất mỏ sét		
<b>Cộng</b>	<b>2.131.829.199</b>	<b>833.557.337</b>

3. Hàng tồn kho	Số cuối quý	Số đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	4.387.488.078	5.101.975.343
- Công cụ, dụng cụ	21.737.628	14.110.703
- Chi phí SX, KD dở dang	289.518.963	44.993.646
- Thành phẩm	6.176.182.371	6.078.893.985
<b>Cộng</b>	<b>10.874.927.040</b>	<b>11.239.973.677</b>

4. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	Số cuối quý	Số đầu năm
+ Tiền thuê đất	453.532.781	521.382.887
+ Thuế GTGT	66.804.694	
+ Thuế TNCN	13.348.906	
<b>Cộng</b>	<b>533.686.381</b>	<b>521.382.887</b>

5. Các khoản phải thu dài hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
- Ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường mỏ sét Đồng Chính	647.856.118	584.644.113
<b>Cộng</b>	<b>647.856.118</b>	<b>584.644.113</b>

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	14.121.572.541	6.515.048.895	1.886.038.182	32.727.273	22.555.386.891
- Tăng trong năm					-
- Giảm trong năm					-



Số dư cuối quý	14.121.572.541	6.515.048.895	1.886.038.182	32.727.273	22.555.386.891
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	12.245.635.388	5.229.452.705	870.512.015	7.573.050	18.353.173.158
- Giảm thanh lý					-
- Khấu hao LK từ đầu năm	79.928.280	77.885.439	60.813.693	1.022.727	219.650.139
Số dư cuối quý	12.325.563.668	5.307.338.144	931.325.708	8.595.777	18.572.823.297
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	1.875.937.153	1.285.596.190	1.015.526.167	25.154.223	4.202.213.733
- Tại ngày cuối quý	1.796.008.873	1.207.710.751	954.712.474	24.131.496	3.982.563.594

Ghi chú:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết đến thời điểm lập báo cáo nhưng vẫn còn sử dụng:

Tài sản cố định đã hết khấu hao	Số đầu năm	Phát sinh trong kỳ	Số cuối kỳ	Ghi chú
- Máy móc thiết bị	3.781.857.451		3.781.857.451	
- Nhà cửa vật kiến trúc	10.285.015.298		10.285.015.298	
<b>Cộng</b>	<b>14.066.872.749</b>		<b>14.066.872.749</b>	

7. Chi phí trả trước	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>1.168.173.815</b>	<b>811.262.315</b>
+ CP bốc dỡ đất tầng phủ, khai mương, đắp đê mỏ sét	883.839.338	710.356.315
+ CP tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	26.172.139	
+ CP bơm nước hầm mỏ sét	123.101.940	
+ CP lập thiết kế khai thác mỏ sét Đồng Chanh	84.173.000	100.906.000
+ CP thuê đất	50.887.398	
<b>b) Dài hạn</b>	<b>60.685.063.586</b>	<b>59.738.053.204</b>
-Chi phí đền bù mua đất mỏ sét Đồng Chanh	57.667.194.996	58.107.239.907
-CP tiền cấp quyền khai thác mỏ sét Đồng Chanh	2.098.308.089	874.290.911
-Chi phí khác mỏ sét Đồng Chanh		
-Chi phí lập phương án cải tạo phục hồi môi trường mỏ sét Đồng Chanh giai đoạn 2	26.856.942	
-Chi phí trả trước dài hạn sản xuất gạch ngói	406.241.594	207.798.221
-Chi phí di dời đường dây 22KV máy xay đá	44.160.424	47.663.924
-Chi phí bờ kè máy xay đá	442.301.541	501.060.241
<b>Cộng</b>	<b>61.853.237.401</b>	<b>60.549.315.519</b>

8. Phải trả người bán	Số cuối quý		Số đầu năm	
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Cty TNHH MTV Lê Thanh Lợi				
- Cty cổ phần Vật Liệu và Xây dựng Bình Dương	876.125.180	876.125.180	633.491.030	633.491.030
- DNTN TM Nhật Hoàng Minh	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
- Cty TNHH MTV Hoàng Khánh Ngọc				
- DNTN Sơn Thái			2.271.741	2.271.741
- CNG TY TNHH MTV Lê Thành Lợi	247.158.230	247.158.230	125.930.090	125.930.090
- CNG TY TNHH MTV Minh Ngọc Quang	290.429.370	290.429.370	30.378.150	30.378.150
- Cty TNHH MTV VL VT Trọng Phát	97.318.473	97.318.473	394.007.598	394.007.598
- Cty TNHH DV XD Hữu Nghị			75.306.000	75.306.000
- Cty TNHH Đoàn Việt Đức			9.153.953	9.153.953
- Cty TNHH Hồ Thắng	10.528.997	10.528.997	19.152.993	19.152.993
- Cty TNHH MTV Đặng Ngọc Diễm Phương	905.074.232	905.074.232	1.060.610.489	1.060.610.489

84-C  
 TỶ  
 AN  
 IGÓI  
 JÁP  
 T. BÌNH D



- Khác	615.209	615.209	12.898	12.898
<b>Cộng</b>	<b>2.429.049.691</b>	<b>2.429.049.691</b>	<b>2.352.114.942</b>	<b>2.352.114.942</b>

9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
- Ứng trước tiền mua đất sét	16.357.000	56.027.386
- Ứng trước tiền mua gạch ngói		
- Ứng trước tiền mua đá xây dựng	203.983.954	151.841.210
<b>Cộng</b>	<b>220.340.954</b>	<b>207.868.596</b>

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phát sinh trong năm		Cuối kỳ
		Phải nộp	Đã nộp	
- Thuế GTGT	130.496.771	516.325.385	388.367.156	258.455.000
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	660.160.473	82.608.822	660.160.473	82.608.822
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	1.370.465.172	1.315.812.616	1.315.812.616	1.370.465.172
- Thuế tài nguyên	199.260.000	308.226.717	381.396.717	126.090.000
- Phí bảo vệ môi trường	24.691.260	37.322.560	46.389.420	15.624.400
- Thuế TNCN	2.703.409	19.377.706	22.081.115	
- Thuế môn bài		4.000.000	4.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>2.387.777.085</b>	<b>2.283.673.806</b>	<b>2.818.207.497</b>	<b>1.853.243.394</b>

11. Phải trả người lao động	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tiền lương, tiền công phải trả người lao động	149.671.000	251.318.000
<b>Cộng</b>	<b>149.671.000</b>	<b>251.318.000</b>

12. Chi phí phải trả ngắn hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
- Chi phí thuê gia công xay đá xây dựng	626.909.872	275.578.697
- Chi phí khác	52.356.164	18.078.600
<b>Cộng</b>	<b>679.266.036</b>	<b>293.657.297</b>

13. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tài sản thừa chờ xử lý (*)	11.153.237	11.153.237
- Kinh phí công đoàn	20.698.720	22.281.788
- Bảo hiểm bắt buộc		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.066.537.710	1.066.537.710
<b>Cộng</b>	<b>1.098.389.667</b>	<b>1.099.972.735</b>

(\*) Giá trị đất sét, than cám thừa được xác định từ kết quả kiểm kê tại thời điểm cuối niên độ 2019 chưa xác định chính xác nguyên nhân.

14. Các khoản vay và nợ thuê tài chính	Số cuối quý	Số đầu năm
- Vay Công ty CP Đá Núi Nhỏ	3.000.000.000	3.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>3.000.000.000</b>

15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Số cuối quý	Số đầu năm



- Thuế suất Thuế TNDN	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ:	2.026.447.697	2.016.859.688
+ Chi phí phục hồi môi trường mỏ sét	655.982.525	646.394.516
+ Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	1.370.465.172	1.370.465.172
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại :	405.289.540	403.371.938

<b>16. Dự phòng phải trả dài hạn</b>	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Chi phí cải tạo phục hồi môi trường mỏ sét	655.982.525	646.394.516
<b>Cộng</b>	<b>655.982.525</b>	<b>646.394.516</b>

## 17. Vốn chủ sở hữu

### a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Năm trước</b>					
Số dư đầu năm trước	50.161.240.000	(730.457.045)	15.765.633.388	4.589.569.938	69.785.986.281
- Tăng trong năm trước				6.509.066.325	6.509.066.325
-Phân phối lợi nhuận năm trước				(7.324.546.599)	(5.854.415.529)
+ Phân phối cho quỹ CSH			1.470.131.070	(1.470.131.070)	-
+ Cổ tức đã trả cho cổ đông				(4.487.511.600)	(4.487.511.600)
+ Phân phối cho quỹ Khen thưởng, phúc lợi, thù lao, thưởng BQL)				(1.366.903.929)	(1.366.903.929)
Số dư cuối năm trước	50.161.240.000	(730.457.045)	17.235.764.458	3.774.089.664	70.440.637.077
<b>năm này năm nay</b>					
Số dư đầu năm này	50.161.240.000	(730.457.045)	17.235.764.458	3.774.089.664	70.440.637.077
- Tăng trong năm này				322.764.881	322.764.881
-Phân phối lợi nhuận				(67.780.624)	(67.780.624)
+ Phân phối cho quỹ CSH				-	-
+ Trả cổ tức				-	-
+ Phân phối cho quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao, thưởng BQL)				(67.780.624)	(67.780.624)
Số dư cuối năm này	50.161.240.000	(730.457.045)	17.235.764.458	4.029.073.921	70.695.621.334

### b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
- Vốn góp của CTCP Vật liệu và Xây Dựng Bình Dương	15.000.120.000	15.000.120.000
- Cổ phiếu quỹ (mệnh giá)	300.000.000	300.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	34.861.120.000	34.861.120.000
<b>Cộng</b>	<b>50.161.240.000</b>	<b>50.161.240.000</b>

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	50.161.240.000	50.161.240.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp cuối kỳ	50.161.240.000	50.161.240.000



- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả (đồng/CP)	-	900
--	---	-----

d. Cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
- Số lượng cổ phiếu thường	4.986.124	4.986.124
- Số lượng cổ phiếu quỹ	30.000	30.000
<b>Cộng</b>	<b>5.016.124</b>	<b>5.016.124</b>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đ/cp

VI-THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
+ Doanh thu bán gạch ngói	5.211.196.458	2.872.908.043
+ Doanh thu bán đất sét	1.781.382.357	1.022.690.653
+ Doanh thu đá xây dựng chi nhánh Bình Phước	6.656.393.977	11.096.191.288
+ Các khoản giảm trừ doanh thu		
++ Thuế gián thu bao gồm trong giá bán		
<b>Cộng</b>	<b>13.648.972.792</b>	<b>14.991.789.984</b>

2. Giá vốn hàng bán	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Giá vốn gạch ngói	5.072.213.899	2.752.085.147
- Giá vốn đất sét	1.356.207.798	808.533.645
- Giá vốn đá xây dựng Chi nhánh Bình Phước	5.370.589.546	9.302.829.352
+ Các khoản giảm trừ giá vốn	-	
- Trừ khoản phí, thuế gián thu theo TT200/TT-BTC (thuế tài nguyên, phí BVMT khai thác sét)	-	
<b>Cộng</b>	<b>11.799.011.243</b>	<b>12.863.448.144</b>

3. Doanh thu hoạt động tài chính	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Lãi tiền gửi	611.619	1.022.883
<b>Cộng</b>	<b>611.619</b>	<b>1.022.883</b>

4. Chi phí tài chính	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Lãi tiền vay	52.356.164	
- Chênh lệch tỷ giá		
<b>Cộng</b>	<b>52.356.164</b>	-

5. Chi phí bán hàng	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Chi phí nhân viên bán hàng	175.244.000	74.434.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.545.454	6.363.636
- Chi phí bằng tiền khác		15.127.000
- Chi phí bán hàng CN Bình Phước	199.918.313	387.569.034
<b>Cộng</b>	<b>389.707.767</b>	<b>483.493.670</b>





6. Chi phí quản lý	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	694.548.203	742.898.485
- Chi phí vật liệu quản lý	20.435.335	6.020.421
- Chi phí đồ dùng văn phòng	18.250.000	26.181.818
- Chi phí khấu hao TSCĐ	25.892.046	25.892.046
- Thuế phí và lệ phí	21.056.708	20.962.510
- Chi phí trợ cấp thôi việc	9.273.000	16.387.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	170.967.388	67.019.836
- Chi phí bằng tiền khác	44.630.456	84.807.844
<b>Cộng</b>	<b>1.005.053.136</b>	<b>990.169.960</b>

7. Thu nhập khác	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Thanh lý vật tư		
- Xử lý tài sản thừa sau kiểm kê		
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

8. Chi phí khác	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Truy thu và phạt nộp chậm thuế		
- Phạt VPHC về khai thác mỏ		
- Các khoản khác		
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Chi phí nguyên liệu vật liệu	6.892.608.369	7.193.823.015
- Chi phí công cụ	19.719.176	26.181.818
- Chi phí nhân công	1.751.551.502	1.005.763.485
- Chi phí khấu hao TSCĐ	153.498.606	146.723.198
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.980.131.788	3.250.814.820
- Chi phí khác bằng tiền	970.336.977	1.113.282.919
<b>Cộng</b>	<b>12.767.846.418</b>	<b>12.736.589.255</b>

10. Chi phí thuế TNDN hiện hành	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	403.456.101	655.701.093
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm thu nhập chịu thuế theo luật thuế TNDN	9.588.009	(449.673.771)
Chênh lệch tạm thời: Tăng (+), Giảm (-)	9.588.009	(449.673.771)
<b>Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>413.044.110</b>	<b>206.027.322</b>
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>82.608.822</b>	<b>41.205.464</b>





11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
+ Chi phí cải tạo, phục hồi môi trường mỏ sét, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	(1.917.602)	(21.807.960)
+ Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	-	111.742.714
<b>Cộng</b>	<b>(1.917.602)</b>	<b>89.934.754</b>

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	322.764.881	524.560.875
- Số cổ phiếu lưu hành bình quân	4.986.124	4.986.124
- Quý khen thưởng phúc lợi	67.780.624	110.157.784
- <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>51</b>	<b>83</b>

## VII - NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan	Số tiền
<b>a) Cty CP VL Và XD Bình Dương (Công ty liên kết đồng thời là nhà phân phối)</b>	
- Phải thu tiền bán sản phẩm (nợ đầu năm)	
- Phải thu tiền bán sản phẩm năm này (phát sinh)	5.854.746.960
- Đã thu hoặc cần trừ tiền bán sản phẩm năm này	5.237.594.522
- Số còn phải thu hoặc cần trừ công nợ	617.152.438
<b>b) Đại lý Lê Túy Dũng (Cổ đông)</b>	
- Phải thu tiền bán sản phẩm năm này	610.429.662
- Đã thu tiền bán sản phẩm năm này	610.429.662
- Số còn phải thu	-
<b>2. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán:</b>	

Sau ngày kết thúc niên độ tài chính 2019 đến ngày lập báo cáo tài chính quý 01 năm 2020 không có sự kiện bất thường nào xảy ra.

Lập bảng

  
Hứa Ngọc Chính

Kế toán trưởng

  
Hứa Ngọc Chính

Bình Dương, ngày 20 tháng 04 năm 2020

  
Giám đốc  
  
Trương Văn Hiện

C.P.T